

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25 /2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 15-6-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn giữa chị Đào Thị T với
anh Nguyễn Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Ngoan.
2. Bà Lê Thị Mai Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: T5, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Thôn Q, xã S, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1984; Địa chỉ: T5, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28-12-2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị là Đào Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đ tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 23-10-2006 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ

chồng chung sống tại T5, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị buôn bán tại Chợ AL, anh Đ làm nghề sửa chữa xe máy. Từ năm 2012, mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh. Nguyên nhân là do anh Đ hay uống rượu bia, nghi ngờ ghen tuông không có cơ sở rồi có hành động bạo lực, đánh đập chị. Chị và gia đình đã nhiều lần góp ý. Năm 2015, chị đã nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng nghĩ về trách nhiệm với con và anh Đ hứa khắc phục nên chị đã rút đơn ly hôn, vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng sau đó tình trạng mâu thuẫn tái diễn và trầm trọng hơn nên chị về ở tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn Q, xã S, huyện AL và làm nghề may sinh sống từ tháng 5-2017 đến nay. Mâu thuẫn kéo dài và không giải quyết được, tình cảm và trách nhiệm giữa vợ chồng không có nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 31-3-2008 và Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 03-02-2011. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị nuôi cháu L còn anh Đ nuôi cháu T. Chị yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi cháu L, giao anh Đ trực tiếp nuôi cháu T sau khi ly hôn đến khi thành niên. Mỗi bên nuôi một người con nên chị không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-3-2018, bị đơn là anh Nguyễn Đ trình bày:

Anh với chị T kết hôn, có đăng ký ngày 23-10-2006. Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hữu T, Nguyễn Ngọc Khánh L như chị T đã trình bày. Anh thừa nhận giữa vợ chồng có mâu thuẫn, anh có uống rượu bia, có đánh đập vợ nhưng mức độ không quá trầm trọng. Anh không muốn ly hôn nhưng nếu chị T kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh cũng chấp nhận. Về con thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai người con đến khi thành niên, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành niên các ngày 26-02-2018 và ngày 08-3-2018, cháu Nguyễn Hữu T có nguyện vọng được ở với anh Đ, cháu Nguyễn Ngọc Khánh L có nguyện vọng ở với chị T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã hai lần tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Đ vào ngày 12-4-2018 và ngày 02-5-2018 để tiến hành phiên họp, hòa giải nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được; do vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 07-5-2018, Tòa án trực tiếp tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho anh Đ nhưng tại phiên tòa ngày 31-5-2018 anh Đ vắng mặt, Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định thời gian mở lại phiên tòa lần hai. Ngày 31-5-2018, Tòa án đã trực tiếp tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho anh Đ vào ngày 15-6-2018 nhưng anh Đ vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; phiên tòa triệu tập lần hai vẫn tiếp tục vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Đào Thị T và anh Nguyễn Đ kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung là cháu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Ngọc Khánh L. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ hay uống rượu bia rồi nghi ngờ, ghen tuông nên có hành động bạo lực với chị T; gia đình nhiều lần khuyên nhủ nhưng tình trạng vẫn tiếp diễn; vợ chồng đã không chung sống với nhau; Tòa án nhiều lần tổng đạt trực tiếp thông báo phiên họp hòa giải nhưng anh Đ vắng mặt là không có thiện chí hàn gắn; cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không khắc phục được nên cần chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn. Về con chung thì cháu T có nguyện vọng ở với bố, cháu L có nguyện vọng ở với mẹ nên chấp nhận giao cho mỗi bên nuôi một người con và không ai phải cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị T được ly hôn; giao cháu T cho anh Đ nuôi và giao cháu L cho chị T nuôi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con; chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Đào Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Nguyễn Đ có địa chỉ cư trú tại T5, thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

Bị đơn là anh Nguyễn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Nguyễn Đ kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã S, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 41, ngày 23-10-2006. Thời điểm đăng ký có đủ

điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Chị T cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do anh Đ hay uống rượu bia, nghi ngờ ghen tuông rồi có hành vi bạo lực với chị. Anh Đ cũng thừa nhận có uống rượu bia và có hành vi động bạo lực với vợ.

Như vậy, việc anh Đ uống rượu bia, ghen tuông rồi có hành vi bạo lực là không thể hiện tình nghĩa yêu thương giữa vợ chồng, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giữa vợ chồng; chị T và bố mẹ của chị T đã nhiều lần động viên, góp ý, thậm chí chị T đã nộp đơn ly hôn rồi rút đơn để vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng anh Đ không khắc phục; từ khi không chung sống đến nay không có trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ chồng; Tòa án nhiều lần thông báo tham gia hòa giải nhưng cũng bỏ mặc không tham gia. Chứng tỏ, anh Đ không có thiện chí hàn gắn, có lỗi làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị T được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị T và anh Đ đều công nhận có hai con chung là cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 31-3-2008 và cháu Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 03-02-2011.

Xét yêu cầu của chị T được trực tiếp nuôi cháu L và ý kiến của anh Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai người con, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Từ khi vợ chồng không chung sống thì cháu L ở với chị T, cháu T ở với anh Đ và đang đi học tại thị trấn AL; chị T và anh Đ đều có việc làm và thu nhập; cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu T có nguyện vọng ở với bố. Vì vậy, để bảo đảm các cháu ổn định cuộc sống, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cháu L cho chị T trực tiếp nuôi và giao cháu T cho anh Đ trực tiếp nuôi đến khi thành niên như yêu cầu của chị T và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị T tự nguyện không yêu cầu, anh Đ vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử, không có yêu cầu nên không xem xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đào Thị T với anh Nguyễn Đ; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Khánh L, sinh ngày 03-02-2011 cho chị Đào Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 31-3-2008 cho anh Nguyễn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Đào Thị T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/0041xx ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới; chị Thảo đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường